

Số: 28 /2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc thiết yếu và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng, ban hành Danh mục thuốc thiết yếu và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá (sau đây gọi tắt là Danh mục thuốc).

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc thực hiện kê khai giá phải đáp ứng đồng thời các nguyên tắc, tiêu chí sau:

- Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
- Thuốc được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Ban hành Danh mục thuốc

Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2024.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về giá và phân tích, dự báo giá thị trường; trong thời gian tối đa 02 (hai) năm, trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc tại Điều 2 Thông tư này, Cục Quản lý Dược chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền và các đơn vị liên quan trình Bộ Y tế ban hành Thông tư cập nhật danh mục thuốc theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Thủ trưởng các đơn vị và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền) để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Hiệp hội DN Dược Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế; Trang Thông tin điện tử Cục Quản lý dược;
- Lưu: VT, YDCT(02), QLD(02), PC(02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục

DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA THUỐC ĐƯỢC SỬ DỤNG TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số .28../2024/TT-BYT ngày 01 tháng .1.1 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. THUỐC HÓA DƯỢC

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Abacavir (sulfat)	Uống	Dung dịch	20mg/ml
2	Abacavir (sulfat)	Uống	Viên	300mg
3	Acarbose	Uống	Viên	50mg; 100mg
4	Acenocoumarol	Uống	Viên	2mg; 4mg
5	Acetazolamid	Uống	Viên	250mg
6	Acetic acid	Dùng tại chỗ	Cồn	2%
7	Acetylcystein	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
8	Acetylcystein	Uống	Bột pha hỗn dịch	200mg
9	Acetylcystein	Uống	Dung dịch	10%; 20%
10	Acetylcystein	Uống	Viên	100mg; 200mg
11	Aciclovir	Dùng ngoài	Kem	5%
12	Aciclovir	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg
13	Aciclovir	Tra mắt	Mỡ	3%
14	Aciclovir	Uống	Hỗn dịch	40mg/ml
15	Aciclovir	Uống	Viên	200mg; 800mg
16	Acid acetylsalicylic	Uống	Bột pha dung dịch	100mg
17	Acid acetylsalicylic	Uống	Viên	81mg; từ 100mg đến 500mg
18	Acid amin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 10%
19	Acid aminocaproic	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
20	Acid benzoic + acid salicylic	Dùng ngoài	Kem, mỡ	6% + 3%
21	Acid folic	Uống	Viên	1mg; 5mg
22	Acid salicylic	Dùng ngoài	Mỡ	3%; 5%
23	Acid tranexamic	Tiêm	Dung dịch	10%
24	Acid tranexamic	Uống	Viên	250mg; 500mg
25	Acid valproic (natri)	Uống	Si rô	40mg/ml
26	Acid valproic (natri)	Uống	Viên	100mg; 200mg; 500mg

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
28	Albendazol	Uống	Viên	200mg; 400mg
29	Alimemazin	Uống	Si rô	0,5mg/ml; 5mg/ml
30	Alimemazin	Uống	Viên	5mg
31	Allopurinol	Uống	Viên	100mg; 300mg
32	Alverin (citrát)	Tiêm	Dung dịch	15mg/ml
33	Alverin (citrát)	Uống	Viên	10mg; 60mg
34	Amidotrizoat (natri hoặc meglumin)	Tiêm	Dung dịch	140mg đến 420mg Iod/ml
35	Amikacin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg; 250mg; 500mg; 1g
36	Amikacin	Tiêm	Dung dịch	250mg; 500mg
37	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
38	Amiodaron hydroclorid	Uống	Viên	100mg; 200mg; 400mg
39	Amitriptylin hydroclorid	Uống	Viên	10mg; 25mg
40	Amlodipin	Uống	Viên	2,5mg; 5mg
41	Amodiaquin	Uống	Viên	153mg, 200mg
42	Amoxicilin	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
43	Amoxicilin	Uống	Bột pha hỗn dịch	125mg; 250mg
44	Amoxicilin	Uống	Viên	250mg; 500mg
45	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg + 100mg; 1g + 200mg
46	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Bột pha hỗn dịch	(500mg + 125mg)/5ml; (250mg + 62,5mg)/5ml; (125mg + 31,25mg)/5ml (sau pha)
47	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	500mg + 125mg; 250mg + 62,5mg; 125mg + 31,25mg
48	Amphotericin B	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
49	Ampicilin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg; 1g
50	Argyrol	Nhỏ mắt	Dung dịch	3%
51	Artesunat	Tiêm	Bột pha tiêm	60mg (kèm 0,6ml dung dịch natri carbonat 5% pha tiêm)
52	Artesunat + amodiaquin	Uống	Viên	25mg+ 67,5mg; 50mg + 135mg; 100mg + 270mg

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Artesunat + mefloquin	Uống	Viên	25mg + 55mg; 100mg + 220mg
54	Arthemether	Tiêm	Dung dịch dầu	80mg/ml
55	Arthemether + lumefantrin	Uống	Viên	20mg + 120mg
56	Atazanavir (Sulfat)	Uống	Viên	100mg; 150mg; 300mg
57	Atenolol	Uống	Viên	50mg; 100mg
58	Atorvastatin	Uống	Viên	10mg; 20mg
59	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,1%; 0,5%; 1,0%
60	Atropin sulfat	Tiêm	Dung dịch	0,25mg/ml; 0,5mg/ml; 1mg/ml
61	Atropin sulfat	Uống	Viên	0,25mg
62	Attapulgit	Uống	Bột	3g
63	Azathioprin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
64	Azathioprin	Uống	Viên	50mg
65	Azithromycin	Uống	Bột pha hỗn dịch	200mg/5ml (sau pha)
66	Azithromycin	Uống	Viên	500mg
67	Bạc sulfadiazin	Dùng ngoài	Kem	1%
68	Bari sulfat	Uống	Bột pha hỗn dịch	140g; 200g
69	Beclometason dipropionat	Đường hô hấp	Dạng hít (khí dung)	50mcg; 100mcg/lần xịt
70	Benzoyl peroxide	Dùng ngoài	Kem, lotion	5%; 10%
71	Benzympenicilin (benzathin)	Tiêm	Bột pha tiêm	600.000IU; 1.200.000IU; 2.400.000IU
72	Benzympenicilin (kali hoặc natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500.000IU; 1.000.000IU
73	Benzympenicilin (procain)	Tiêm	Bột pha tiêm	400.000IU; 1.000.000IU
74	Berberin clorid	Uống	Viên	10mg
75	Betamethason (valerat)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	0,1%
76	Bisacodyl	Uống	Viên	5mg; 10mg
77	Bleomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	15mg
78	Bromhexin hydroclorid	Uống	Viên	4mg; 8mg
79	Budesonid	Đường hô hấp	Dạng hít (khí dung)	100mcg/lần xịt; 200mcg/lần xịt
80	Budesonid	Xịt mũi	Dung dịch	100mcg/lần xịt
81	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	0,25%; 0,5%
82	Cafein citrat	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml

jay

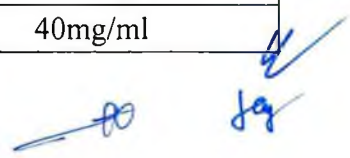
STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
83	Cafein citrat	Uống	Dung dịch	20mg/ml
84	Calci clorid	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	10%
85	Calci folinat	Tiêm	Dung dịch	3mg/ml
86	Calci folinat	Uống	Viên	15mg
87	Calci gluconat	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
88	Calci gluconat	Uống	Viên	500mg; 1g
89	Capreomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
90	Captopril	Uống	Viên	25mg; 50mg
91	Carbamazepin	Uống	Hỗn dịch	20mg/ml
92	Carbamazepin	Uống	Viên	100mg; 200mg
93	Carbazocrom dihydrat	Uống	Viên	10mg
94	Carbazocrom natri sulfonat	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
95	Carbimazol	Uống	Viên	5mg
96	Carboplatin	Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
97	Cefazolin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg; 500mg; 1g
98	Cefixim	Uống	Viên	100mg; 200mg
99	Cefotaxim (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg; 500mg; 1g
100	Ceftriaxon (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg; 1g
101	Cefuroxim (axetil)	Uống	Viên	250mg; 500mg
102	Cefuroxim (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	750mg; 1,5g
103	Cephalexin	Uống	Bột pha hỗn dịch	125mg/5ml; 250mg/5ml (sau pha)
104	Cephalexin	Uống	Viên	125mg; 250mg; 500mg
105	Chlorambucil	Uống	Viên	2mg
106	Ciclosporin	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
107	Ciclosporin	Uống	Viên	25mg
108	Cimetidin	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
109	Cimetidin	Uống	Viên	200mg; 400mg
110	Ciprofloxacin (base hoặc hydroclorid)	Tiêm truyền	Dung dịch	2mg/ml
111	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,3%
112	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Tra mắt	Mỡ	0,3%
113	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Uống	Viên	250mg; 500mg
114	Cisplatin	Tiêm	Bột đông khô	10mg; 50mg
115	Clarithromycin	Uống	Viên	250mg; 500mg

jay

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
116	Clindamycin (hydroclorid)	Uống	Viên	150mg; 300mg
117	Clindamycin (palmitat)	Uống	Dung dịch	15mg/ml
118	Clindamycin (phosphat)	Tiêm	Dung dịch	150mg/ml
119	Clofazimine	Uống	Viên	50mg; 100mg
120	Clomifen citrat	Uống	Viên	50mg
121	Clomipramin	Uống	Viên	10mg; 25mg
122	Cloramphenicol	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,4%
123	Cloramphenicol	Uống	Viên	250mg
124	Cloramphenicol (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
125	Cloramphenicol (palmitat)	Uống	Hỗn dịch	30mg/ml
126	Clorhexidin digluconat	Dùng ngoài	Dung dịch	5%
127	Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)	Uống	Si rô	10mg/ml
128	Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)	Uống	Viên	100mg; 150mg; 250mg
129	Cloroquin phosphat hoặc Cloroquin sulfat	Uống	Si rô	10mg/ml
130	Cloroquin phosphat hoặc Cloroquin sulfat	Uống	Viên	150mg
131	Clorpheniramin maleat	Uống	Si rô	0,4mg/ml
132	Clorpheniramin maleat	Uống	Viên	4mg
133	Clorpromazin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	12,5mg/ml; 25mg/ml
134	Clorpromazin hydroclorid	Uống	Si rô	5mg/ml
135	Clorpromazin hydroclorid	Uống	Viên	25mg; 100mg
136	Clotrimazol	Đặt âm đạo	Viên đặt	50mg; 100mg; 500mg
137	Clotrimazol	Dùng ngoài	Kem	1%, 10%
138	Cloxacilin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
139	Cloxacilin (natri)	Uống	Viên	250mg; 500mg
140	Colchicin	Uống	Viên	1mg
141	Cồn 70 độ	Dùng ngoài	Dung dịch	
142	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	Cồn thuốc	
143	Cồn BSI	Dùng ngoài	Cồn thuốc	
144	Cồn iod	Dùng ngoài	Dung dịch	2,5%
145	Cyclophosphamid	Tiêm	Bột pha tiêm	200mg; 500mg
146	Cyclophosphamid	Uống	Viên	25mg; 50mg
147	Cycloserin	Uống	Viên	250mg

Jey

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
148	Cytarabin	Tiêm	Bột đông khô	100mg; 500mg
149	Dacarbazin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
150	Dactinomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	0,5mg
151	Dapson	Uống	Viên	25mg; 50mg; 100mg
152	Daunorubicin	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
153	Deferoxamin mesylat	Tiêm truyền	Bột đông khô	500mg; 1g
154	Desmopressin acetat	Tiêm	Dung dịch	4mcg/ml
155	Desmopressin acetat	Uống	Viên	0,1mg; 0,2mg
156	Dexamethason	Uống	Dung dịch	0,1mg/ml; 0,4mg/ml
157	Dexamethason	Uống	Viên	0,5mg; 0,75mg; 1mg; 1,5mg; 2mg; 4mg
158	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
159	Dextran 40	Tiêm truyền	Dung dịch	10%
160	Dextran 60	Tiêm truyền	Dung dịch	10%
161	Dextran 70	Tiêm truyền	Dung dịch	6%
162	Dextromethorphan	Uống	Viên	15mg
163	Diazepam	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
164	Diazepam	Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
165	Diazepam	Uống	Viên	2mg; 5mg; 10mg
166	Diclofenac	Uống	Viên	25mg; 50mg; 75mg; 100mg
167	Diethylcarbamin dihydrogen citrat	Uống	Viên	50mg; 100mg
168	Diethylphtalat	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
169	Diethylphtalat	Dùng ngoài	Mỡ, kem	5,2/8g; 19,5/30g (65% kl/kl)
170	Digoxin	Tiêm	Dung dịch	50mcg/ml; 250mcg/ml
171	Digoxin	Uống	Dung dịch	50mcg/ml
172	Digoxin	Uống	Viên	62,5mcg; 250mcg
173	Diltiazem	Uống	Viên	30mg; 60mg
174	Dimercaprol	Tiêm	Dung dịch dầu	25mg/ml
175	Diosmin	Uống	Viên	150mg; 300mg
176	Dobutamin	Tiêm	Bột đông khô	250mg
177	Docusat natri	Uống	Dung dịch	10mg/ml
178	Docusat natri	Uống	Viên	100mg
179	Dopamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	40mg/ml



STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
180	Doxorubicin hydroclorid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg; 50mg
181	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Hỗn dịch	5mg/ml; 10mg/ml
182	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Viên	50mg; 100mg
183	Dung dịch lọc thận acetat	Lọc thận	Dung dịch	
184	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Thẩm phân màng bụng	Dung dịch	
185	Efavirenz	Uống	Si rô	30mg/ml
186	Efavirenz	Uống	Viên	50mg; 150mg; 200mg; 300mg
187	Enalapril	Uống	Viên	2,5mg; 5mg; 10mg; 20mg
188	Ephedrin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml
189	Ergometrin maleat	Tiêm	Dung dịch	0,2mg/ml
190	Erythromycin	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
191	Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat)	Uống	Cốm pha hỗn dịch	125mg/5ml (sau pha)
192	Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat)	Uống	Viên	250mg; 500mg
193	Estradiol cypionat + medroxyprogesterone acetat	Tiêm	Hỗn dịch	(5mg + 25mg)/0,5ml
194	Ethambutol + isoniazid	Uống	Viên	400mg + 150mg
195	Ethambutol + isoniazid + pyrazinamid + rifampicin	Uống	Viên	275mg+ 75mg+ 400mg + 150mg
196	Ethambutol + isoniazid + rifampicin	Uống	Viên	275mg + 75mg + 150mg
197	Ethambutol hydroclorid	Uống	Dung dịch hoặc hỗn dịch	25mg/ml
198	Ethambutol hydroclorid	Uống	Viên	100mg; 400mg
199	Ethinyl estradiol	Uống	Viên	10mcg; 50mcg
200	Ethinylestradiol + levonorgestrel	Uống	Viên	30mcg + 150mcg
201	Ethinylestradiol + norethisteron	Uống	Viên	50mcg + 100mcg; 35mcg + 1mg
202	Ethionamid	Uống	Viên	125mg; 250mg
203	Etoposid	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg; 100mg
204	Etoposid	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
205	Etoposid	Uống	Viên	50mg; 100mg

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
206	Famotidin	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
207	Famotidin	Uống	Viên	20mg; 40mg
208	Fenofibrat	Uống	Viên	100mg; 300mg
209	Fentanyl (citrat)	Tiêm	Dung dịch	0,05mg/ml
210	Filgrastim	Tiêm	Dung dịch	30 MIU/ml
211	Fluconazol	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
212	Fluconazol	Uống	Bột pha hỗn dịch	10mg/ml (sau pha)
213	Fluconazol	Uống	Viên	50mg; 150mg
214	Flucytosin	Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
215	Flucytosin	Uống	Viên	250mg
216	Fludrocortison	Uống	Viên	100mcg
217	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	Mỡ	0,025%
218	Fluorescein (natri)	Nhỏ mắt	Dung dịch	2%
219	Fluorescein (natri)	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
220	Fluorouracil	Dùng ngoài	Mỡ	5%
221	Fluorouracil	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
222	Fluoxetin	Uống	Viên	20mg
223	Fluphenazin	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
224	Furosemid	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
225	Furosemid	Uống	Dung dịch	4mg/ml
226	Furosemid	Uống	Viên	20mg; 40mg
227	Gelatin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 6%
228	Gentamicin (sulfat)	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,3%
229	Gentamicin (sulfat)	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml
230	Glibenclamid	Uống	Viên	2,5mg; 5mg
231	Gliclazid	Uống	Viên	30mg; 80mg
232	Glucose	Tiêm	Dung dịch	5%; 10%; 50%
233	Glucose	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 30%
234	Glyceryl trinitrat	Đặt dưới lưỡi	Viên	0,5mg
235	Glyceryl trinitrat	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 1mg/ml; 5mg/ml
236	Glyceryl trinitrat	Uống	Viên	2mg; 2,5mg; 3mg; 5mg
237	Gonadotropin	Uống	Bột đông khô	500IU; 1.500IU
238	Griseofulvin	Uống	Hỗn dịch	25mg/ml
239	Griseofulvin	Uống	Viên	125mg; 250mg; 500mg
240	Haloperidol	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
241	Haloperidol	Uống	Viên	1mg; 2mg; 5mg
242	Halothan	Đường hô hấp	Dung dịch	187g/100ml
243	Heparin natri	Tiêm	Dung dịch	1.000; 5.000; 20.000; 25.000IU/ml
244	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	62,5mg/ml
245	Heptaminol (hydroclorid)	Uống	Viên	150mg
246	Hydralazin	Uống	Viên	25mg; 50mg
247	Hydroclorothiazid	Uống	Viên	6,25mg; 25mg; 50mg
248	Hydrocortison	Tra mắt	Mỡ	1%
249	Hydrocortison	Uống	Viên	5mg; 10mg; 20mg
250	Hydrocortison (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
251	Hydrocortison acetat	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
252	Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch	25mg/ml; 50mg/ml
253	Hydroxocobalamin	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
254	Hydroxycarbamid	Uống	Viên	250mg; 300mg; 400mg; 500mg; 1g
255	Hyoscin butylbromid	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
256	Hyoscin butylbromid	Uống	Viên	10mg
257	Hyoscin hydrobromid	Tiêm	Dung dịch	400mg/ml; 600mg/ml
258	Ibuprofen	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
259	Ibuprofen	Uống	Dung dịch	40mg/ml
260	Ibuprofen	Uống	Viên	200mg; 400mg
261	Ifosfamid	Tiêm	Bột pha tiêm	2g
262	Imipenem + cilastatin	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg + 250mg; 500mg + 500mg; 750mg + 750mg
263	Insulin	Tiêm	Dung dịch	40IU/ml; 100IU/ml
264	Insulin (tác dụng trung bình)	Tiêm	Hỗn dịch với kẽm hoặc Isophan Insulin	100IU/ml; 40IU/ml
265	Iohexol	Tiêm	Dung dịch	140mg tới 350mg Iod/ml
266	Iopromid	Tiêm	Dung dịch	300mg Iod/ml
267	Ipratropium bromid	Đường hô hấp	Dạng hít (khí dung)	20mcg/lần xịt
268	Isoniazid	Uống	Si rô	50mg/5ml
269	Isoniazid	Uống	Viên	50mg; 100mg; 150mg; 300mg

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
270	Isoniazid + pyrazinamid + rifampicin	Uống	Viên	75mg + 400mg + 150mg; 150mg + 500mg + 150mg
271	Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat	Uống	Viên	5mg; 30mg; 60mg
272	Ivermectin	Uống	Viên	3mg; 6mg
273	Kali clorid	Tiêm truyền	Dung dịch	11,2%
274	Kali clorid	Uống	Viên	600mg
275	Kali iodid	Uống	Dung dịch	130mg/ml; 1g/ml
276	Kali iodid	Uống	Viên	60mg
277	Kali permanganate	Dùng ngoài	Dung dịch	0,5 %
278	Kanamycin	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
279	Kẽm sulfat	Uống	Viên	20mg
280	Ketamin (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
281	Ketoconazol	Dùng ngoài	Kem	2%
282	L - asparaginase	Tiêm	Bột đông khô	10.000IU
283	Lactulose	Uống	Dung dịch, Si rô	Từ 0,62 đến 0,74g/ml
284	Lamivudin	Uống	Dung dịch	10mg/ml
285	Lamivudin	Uống	Viên	150mg
286	Lamivudin + tenofovir	Uống	Viên	300mg + 300mg
287	Lamivudin + tenofovir + efavirenz	Uống	Viên	300mg + 300mg + 600mg
288	Lamivudin + zidovudin	Uống	Viên	150mg + 300mg; 60mg + 120mg; 30mg + 60mg
289	Lamivudin + zidovudin + nevirapin	Uống	Viên	150mg + 300mg + 200mg; 60mg + 120mg + 100mg; 30mg + 60mg + 50mg
290	Levodopa + carbidopa	Uống	Viên	250mg + 25mg; 100mg + 10mg
291	Levofloxacin	Uống	Viên nén bao phim	250mg; 500mg; 750mg
292	Levomepromazin	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml
293	Levomepromazin	Uống	Viên	25mg
294	Levonorgestrel	Cấy dưới da	Thanh cấy dưới da	75mg/thanh
295	Levonorgestrel	Uống	Viên	750mcg; 30mcg; 1,5mg
296	Levothyroxin natri	Uống	Viên	50mcg; 100mcg
297	Lidocain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%; 2%

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
298	Lidocain hydroclorid + adrenalin	Tiêm	Dung dịch	1% + 1:200 000; 2% + 1:200 000
299	Loperamid	Uống	Viên	2mg
300	Lopinavir + ritonavir	Uống	Dung dịch	(80mg + 20mg)/ml
301	Lopinavir + ritonavir	Uống	Viên	100mg + 25mg; 200mg + 50mg
302	Loratadin	Uống	Viên	10mg
303	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	Hỗn dịch	(55mg + 64mg)/ml
304	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	Viên nén, viên nhai	200mg + 200mg; 400mg + 400mg; 500mg + 500mg
305	Magnesi sulfat	Tiêm	Dung dịch	10%; 20%
306	Magnesi sulfat	Uống	Bột	5g
307	Manitol	Tiêm truyền	Dung dịch	10%; 20%
308	Mebendazol	Uống	Viên	100mg; 500mg
309	Medroxyprogesterone acetat	Tiêm	Hỗn dịch	150mg/ml
310	Mefloquin	Uống	Viên	250mg
311	Meglumin iotroxat	Tiêm	Dung dịch	5g tới 8g lod trong 100ml đến 250ml
312	Meloxicam	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
313	Meloxicam	Uống	Viên	7,5mg; 15mg
314	Men tụy (Thành phần: lipase, protease và amylase.)	Uống	Dạng bào chế, liều lượng phù hợp theo tuổi	
315	Mercaptopurin	Uống	Viên	50mg
316	Mesna	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
317	Mesna	Uống	Viên	400mg; 600mg
318	Metformin	Uống	Viên	500mg; 850mg
319	Methadon	Uống	Dung dịch	5mg/ml; 10mg/ml; 1mg/ml; 2mg/ml
320	Methionin	Uống	Viên	250mg
321	Methotrexat (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg; 50mg
322	Methotrexat (natri)	Uống	Viên	2,5mg
323	Methyldopa	Uống	Viên	250mg
324	Methylprednisolon (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
325	Methylprednisolon acetat	Tiêm	Hỗn dịch	40mg/ml
326	Metoclopramid (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
327	Metoclopramid (hydroclorid)	Uống	Viên	10mg
328	Metronidazol	Đặt trực tràng	Viên đạn	500mg; 1g
329	Metronidazol	Tiêm truyền	Dung dịch	5mg/ml
330	Metronidazol	Uống	Viên	250mg; 500mg
331	Metronidazol (benzoat)	Uống	Hỗn dịch	40mg/ml
332	Miconazol	Dùng ngoài	Kem	2%
333	Midazolam	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml; 5mg/ml
334	Mifepriston + misoprostol	Uống	Viên	200mg + 200mcg
335	Misoprostol	Uống	Viên	200mcg
336	Mitomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	2mg; 10mg
337	Morphin hydroclorid hoặc morphin sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
338	Morphin hydroclorid hoặc morphin sulfat	Uống	Dung dịch	2mg/ml
339	Morphin hydroclorid hoặc morphin sulfat	Uống	Viên nén giải phóng chậm	10mg đến 200mg
340	Morphin sulfat	Uống	Viên	10mg; 30mg
341	Muôi bismuth (carbonat, trikali dicitrat...)	Uống	Viên	120mg
342	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	0,4mg/ml
343	Naphazolin	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%
344	Natri calci edetat	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
345	Natri clorid	Tiêm, tiêm truyền	Dung dịch	0,9%; 10%
346	Natri hydrocarbonat	Tiêm truyền	Dung dịch	1,4%; 8,4%
347	Natri nitrit	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml
348	Natri thiosulfat	Dùng ngoài	Dung dịch	15%
349	Natri thiosulfat	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml; 250mg/ml
350	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch	0,5%
351	Neostigmin bromid	Uống	Viên	15mg
352	Neostigmin methylsulfat	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 2,5mg/ml
353	Nevirapin	Uống	Hỗn dịch	10mg/ml
354	Nevirapin	Uống	Viên	200mg
355	Niclosamid	Uống	Viên	500mg
356	Nifedipin	Uống	Viên	5mg; 10mg

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
357	Nifedipin	Uống	Viên tác dụng kéo dài	20mg
358	Nitrofurantoin	Uống	Hỗn dịch	5mg/ml
359	Nitrofurantoin	Uống	Viên	100mg
360	Norethisteron	Uống	Viên	5mg
361	Norethisteron enantat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml
362	Nước cất pha tiêm	Tiêm	Dung môi	
363	Nước oxy già (Hydroxigen peroxide - H ₂ O ₂)	Dùng ngoài	Dung dịch	3%
364	Nystatin	Đặt âm đạo	Viên đặt	100.000IU
365	Nystatin	Uống	Hỗn dịch	100.000IU/ml
366	Nystatin	Uống	Viên	250.000IU; 500.000IU
367	Ofloxacin	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch	0,3%
368	Ofloxacin	Uống	Viên	200mg; 400mg
369	Omeprazol	Uống	Viên	20mg
370	Ondansetron (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
371	Ondansetron (hydroclorid)	Uống	Dung dịch	0.8mg/ml
372	Ondansetron (hydroclorid)	Uống	Viên	4mg; 8mg; 24mg
373	Oresol	Uống	Bột pha dung dịch	
374	Oseltamivir	Uống	Bột pha hỗn dịch	12mg/ml
375	Oseltamivir	Uống	Viên	30mg; 45mg; 75mg
376	Oxygen được dùng	Đường hô hấp	Khí hóa lỏng	
377	Oxytocin	Tiêm	Dung dịch	5IU/ml; 10IU/ml
378	P-aminosalicylic acid	Uống	Viên	500mg
379	Pancuronium bromid	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
380	Pantoprazol	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
381	Pantoprazol	Uống	Viên	40mg
382	Papaverin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	40mg/ml
383	Papaverin hydroclorid	Uống	Viên	40mg
384	Paracetamol	Đặt trực tràng	Viên đạn	80mg; 150mg; 300mg
385	Paracetamol	Uống	Bột pha dung dịch	80mg; 100mg; 250mg; 500mg
386	Paracetamol	Uống	Dung dịch	125mg/ml

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
387	Paracetamol	Uống	Viên	80mg; 100mg; 250mg; 300mg đến 500mg
388	Penicilamin	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
389	Penicilamin	Uống	Viên	250mg
390	Pentamidin (isetionat)	Uống	Viên	200mg; 300mg
391	Permethrin	Dùng ngoài	Lotion	1%
392	Permethrin	Dùng ngoài	Mỡ	5%
393	Pethidin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml; 50mg/ml
394	Phenobarbital	Uống	Dung dịch	3mg/ml
395	Phenobarbital	Uống	Viên	10mg; 100mg
396	Phenobarbital (natri)	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
397	Phenoxymethyl penicilin	Uống	Viên	200.000IU; 400.000IU; 1.000.000IU
398	Phenytoin (natri)	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
399	Phenytoin (natri)	Uống	Hỗn dịch	5mg/ml
400	Phenytoin (natri)	Uống	Viên	25mg; 50mg; 100mg
401	Pilocarpin	Nhỏ mắt	Dung dịch	1mg/ml; 5mg/ml
402	Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat)	Nhỏ mắt	Dung dịch	2%; 4%
403	Piroxicam	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
404	Piroxicam	Uống	Viên	10mg; 20mg
405	Povidon iod	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
406	Pralidoxim clorid	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
407	Praziquantel	Uống	Viên	150mg; 600mg
408	Prednisolon	Uống	Si rô	5mg/ml
409	Prednisolon	Uống	Viên	1mg; 5mg; 25mg
410	Prednisolon natri phosphat	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
411	Primaquin	Uống	Viên	7,5mg; 15mg
412	Procain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%; 3%; 5%
413	Procarbazin	Uống	Viên	50mg
414	Progesteron	Tiêm	Dung dịch dầu	10mg/ml; 25mg/ml; 50mg/ml
415	Promethazin hydroclorid	Uống	Si rô	1,25mg/ml; 5mg/ml
416	Promethazin hydroclorid	Uống	Viên	10mg; 50mg
417	Propranolol hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 1mg/ml
418	Propranolol hydroclorid	Uống	Viên	20mg; 40mg
419	Propylthiouracil	Uống	Viên	50mg
420	Protamin sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
421	Pyrantel (embonat)	Uống	Hỗn dịch	50mg/ml
422	Pyrantel (embonat)	Uống	Viên	250mg
423	Pyrazinamid	Uống	Viên	60mg; 150mg; 400mg
424	Pyridostigmin bromid	Uống	Viên	60mg
425	Pyrimethamin	Uống	Viên	25mg
426	Quinin dihydroclorid	Tiêm	Dung dịch	150mg/ml; 300mg/ml
427	Quinin sulfat hoặc Quinin bisulfat	Uống	Viên	300mg
428	Ranitidin	Uống	Viên	150mg; 300mg
429	Ribavirin	Uống	Viên	200mg; 400mg; 600mg
430	Rifabutin	Uống	Viên	150mg
431	Rifampicin	Uống	Hỗn dịch	1%
432	Rifampicin	Uống	Viên	150mg; 300mg
433	Rifampicin + isoniazid	Uống	Viên	300mg + 150mg; 150mg + 100mg; 150mg + 75mg; 150mg + 150mg; 60mg + 60mg
434	Ringer lactat	Tiêm truyền	Dung dịch	
435	Risperidon	Uống	Viên	1mg; 2mg
436	Ritonavir	Uống	Dung dịch	80mg/ml
437	Ritonavir	Uống	Viên	100mg
438	Salbutamol (sulfat)	Đường hô hấp	Dạng hít (khí dung)	100mcg/lần xịt
439	Salbutamol (sulfat)	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 1mg/ml
440	Salbutamol (sulfat)	Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
441	Salbutamol (sulfat)	Uống	Viên	2mg; 4mg
442	Sắt (sulfat hoặc oxalat)	Uống	Viên	60mg
443	Sắt (sulfat) + acid folic	Uống	Viên	60mg + 0,25mg
444	Simvastatin	Uống	Viên	5mg; 10mg; 20mg; 40mg
445	Spectinomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	2g
446	Spirolacton	Uống	Viên	25mg; 50mg; 75mg
447	Streptokinase	Tiêm truyền	Bột đông khô	1,5MIU
448	Streptomycin (sulfat)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
449	Sulfadiazin	Uống	Viên	500mg
450	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	Viên	500mg + 25mg
451	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Tiêm truyền	Dung dịch	(80mg + 16mg)/ml
452	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Hỗn dịch	(40mg + 8mg)/ml

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
453	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Viên	800mg + 160mg; 400mg + 80mg; 100mg + 20mg
454	Sulpirid	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
455	Sulpirid	Uống	Viên	50mg
456	Surfactant (phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính điện hoạt)	Đường nội khí quản	Hỗn dịch	25mg/ml; 80mg/ml
457	Suxamethonium clorid	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
458	Tamoxifen (citrat)	Uống	Viên	10mg; 20mg
459	Tenofovir disoproxil fumarat	Uống	Viên	150mg; 200mg; 250mg; 300mg
460	Terbinafin	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
461	Terbutalin	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml
462	Testosteron enantat hoặc testosteron undecanoat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml; 250mg/ml
463	Testosteron undecanoat	Uống	Viên	40mg
464	Tetracain hydroclorid	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
465	Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt	Mỡ	1%
466	Than hoạt	Uống	Bột pha hỗn dịch, Viên	
467	Thiamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml; 50mg/ml
468	Thiamin hydroclorid hoặc thiamin nitrat	Uống	Viên	10mg; 50mg; 100mg
469	Thiopental (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg; 1g
470	Timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch	3,25%; 0,5%
471	Triclabendazol	Uống	Viên	250mg
472	Tropicamid	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
473	Urea	Dùng ngoài	Mỡ, kem	10%
474	Vancomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
475	Vasopressin	Tiêm	Dung dịch	20IU/ml (4mcg/ml)
476	Verapamil hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	2,5mg/ml
477	Verapamil hydroclorid	Uống	Viên	40mg; 80mg
478	Veruconium bromid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
479	Vinblastin sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
480	Vincristin sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	1mg; 5mg
481	Vitamin A	Uống	Viên	5.000IU
482	Vitamin A + Vitamin D	Uống	Viên	5.000IU + 500IU
483	Vitamin B2	Uống	Viên	5mg

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
484	Vitamin B6	Uống	Viên	25mg; 100mg
485	Vitamin C	Uống	Viên	50mg; 100mg; 500mg
486	Vitamin K1	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml; 10mg/ml
487	Vitamin K1	Uống	Viên	2mg; 5mg; 10mg
488	Vitamin PP	Uống	Viên	50mg
489	Warfarin natri	Uống	Viên	0,5mg; 1mg; 2mg; 5mg
490	Xanh methylen	Tiêm	Dung dịch	1%
491	Xylometazolin	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%; 0,1%
492	Zidovudin	Uống	Si rô	10mg/ml
493	Zidovudin	Uống	Viên	100mg; 250mg; 300mg

II. SINH PHẨM

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Albumin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 20%; 25 %
2	Human normal Immunoglobulin	Tiêm	Dung dịch	
3	Huyết thanh kháng đại	Tiêm	Dung dịch	1.000IU; 2.000IU/ml
4	Huyết thanh kháng nọc độc	Tiêm	Dung dịch	
5	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	Dung dịch	1.500IU; 10.000IU/ml
6	Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IX và X) đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô	
7	Yếu tố VIII đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô	

III. THUỐC HÓA DƯỢC CÓ CHỨA THÀNH PHẦN DƯỢC LIỆU

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
1	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uống
2	Bọ mấm, Eucalyptol, Núc nác, Viễ chí, Trần bì, An tức hương, Húng chanh, natri benzoat.	Uống
3	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quê, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol/Cineol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).	Dùng ngoài

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
4	Camphor, Tinh dầu bạch hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế, (Menthol)	Dùng ngoài
5	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Uống
6	Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).	Uống
7	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor.	Uống
8	Eucalyptol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu trần bì, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu húng chanh.	Uống
9	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống
10	Lá vông/vông nem, (Lạc tiên), (Lá sen), (Tâm sen), (Rotundin), (Trinh nữ)	Uống
11	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dung dịch xịt mũi
12	Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Bọ mả, Cát cánh, Trần bì, Menthol, (Tinh dầu bạc hà).	Uống
13	Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
14	Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Trầm, Methyl salicylat, Tinh dầu Long não, Tinh dầu Hương nhu trắng, Tinh dầu Quế, Gừng.	Dùng ngoài
15	Methyl salicylat, Camphor, Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu quế, Nọc rắn hổ mang khô.	Dùng ngoài
16	Mộc hoa trắng, Mộc hương, Berberin clorid	Uống
17	Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống
18	Nghệ vàng, Menthol, Camphor.	Dung dịch xịt mũi
19	Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Borneol	Uống
20	Ngưu tất, Nghệ, Rutin, (Bạch trạch).	Uống
21	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống
22	Nọc rắn hổ mang khô, Menthol, Methyl salicylat, Long não, Tinh dầu bạc hà.	Dùng ngoài
23	Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
24	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
25	Trần bì, Cát cánh, Tiên hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống
26	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	Uống
27	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống
28	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Borneol.	Uống

IV. VẮC XIN

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Tên/ Loại vắc xin phòng bệnh	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
1	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Tiêm
2	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	Tiêm
3	Vắc xin phối hợp phòng 5 Bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib	Tiêm
4	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	Tiêm
5	Vắc xin phối hợp phòng 2 bệnh: Bạch hầu - Uốn ván	Tiêm
6	Vắc xin phối hợp phòng 2 bệnh: Sởi - Rubella	Tiêm
7	Vắc xin phòng Bại liệt	Uống
8	Vắc xin phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Hib	Tiêm
9	Vắc xin phòng bệnh do Hib	Tiêm
10	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	Tiêm
11	Vắc xin phòng Cúm mùa	Tiêm
12	Vắc xin phòng Đại	Tiêm
13	Vắc xin phòng Lao	Tiêm
14	Vắc xin phòng Não mô cầu	Tiêm
15	Vắc xin phòng Rubella	Tiêm
16	Vắc xin phòng Sởi	Tiêm
17	Vắc xin phòng Tả	Uống
18	Vắc xin phòng Thương hàn	Tiêm
19	Vắc xin phòng Thủy đậu	Tiêm
20	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus	Uống
21	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	Tiêm
22	Vắc xin phòng Uốn ván	Tiêm
23	Vắc xin phòng Viêm gan A	Tiêm
24	Vắc xin phòng Viêm gan B	Tiêm
25	Vắc xin phòng Viêm màng não mũ	Tiêm
26	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	Tiêm
27	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp (NTHi)	Tiêm
28	Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Tiêm

V. THUỐC CỔ TRUYỀN

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
	I. Nhóm thuốc giải biểu	
1	Gừng.	Uống

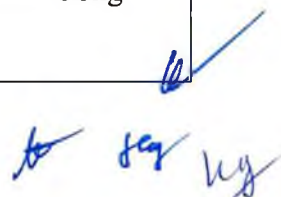
STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
2	Hoắc hương, Tía tô, Bạch chỉ, Bạch linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ, Cát cánh, Can khương.	Uông
3	Sài hồ, Tiên hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo.	Uông
4	Thanh cao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.	Uông
5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uông
6	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uông
II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy		
7	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uông
8	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uông
9	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uông
10	Actiso, Rau má.	Uông
11	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uông
12	Actiso	Uông
13	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiên thảo, Xa tiên tử, Y dĩ, Sinh địa.	Uông
14	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uông
15	Bồ bồ.	Uông
16	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Sài đất, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Huyền sâm.	Uông
17	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uông
18	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uông
19	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ Quýt.	uông
20	Diệp cá, Rau má.	Uông
21	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Rau má.	Uông
22	Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).	Uông
23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uông
24	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nôi.	Uông
25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uông
26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Chi tử, Cỏ nhọ nôi, Chua ngút.	Uông
27	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uông
28	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uông
29	Diệp hạ châu.	Uông

ky har

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
30	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống
31	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống
32	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống
33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống
34	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mấu đơn bì, Đại hoàng.	Uống
35	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống
36	Kim ngân, Bồ công anh, Bạch linh, Hoàng liên, Hạ khô thảo, Liên kiều, Ké đầu ngựa.	Uống
37	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, (Thăng ma).	Uống
38	Kim tiên thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).	Uống
39	Kim tiên thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).	Uống
40	Kim tiên thảo, Trạch tả, (Thực địa).	Uống
41	Long đờm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống
42	Long đờm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống
43	Long đờm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống
44	Nghê hoa đầu	Uống
45	Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	Uống
46	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống
47	Nhân trần/Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đờm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống
48	Râu mèo, Actiso.	Uống
49	Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống
50	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.	Uống
III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp		
51	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương.	Uống
52	Cao xương hỏn hợp/Cao Quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thực, Can khương, Thực địa.	Uống
53	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tân giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống
54	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống

Handwritten signatures and initials in blue ink.

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
55	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thực địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uông
56	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Thiên niên kiện, Sinh địa, Đỗ trọng, Đảng sâm, Ngưu tất, Khương hoạt, Phụ tử chế, Tục đoạn, Phục linh, Cam thảo.	Uông
57	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uông
58	Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng.	Uông
59	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bán, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uông
60	Độc hoạt, Thanh táo, Phòng phong, Tế tân, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Cam thảo, Nhục quế, Đương quy, Xuyên khung, Thực địa, Đảng sâm, Bạch phục linh, Bạch thược.	Uông
61	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bồ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uông
62	Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uông
63	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uông
64	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh.	Uông
65	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi/Quế nhục, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim.	Uông
66	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uông
67	Hy thiêm, Thực địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uông
68	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Uông
69	Mã tiên chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uông
70	Mã tiên chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Uông
71	Mã tiên chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).	Uông
72	Mã tiên chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uông
73	Mã tiên, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uông
74	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uông



STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
75	Tân giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uông
76	Thanh phong đăng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tân giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm.	Uông
77	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tân giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền chế.	Uông
	IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ	
78	Bạch cập, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng liên, Mộc hương, Hương phụ, Ô tặc cốt.	Uông
79	Bạch linh, Liên nhục, Sơn tra, Bạch truật, Mạch nha, Cam thảo, Trần bì, Đẳng sâm, Sa nhân, Ý dĩ, Hoài sơn, Thần khúc.	Uông
80	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uông
81	Bạch truật, Bạch linh, Sa nhân, Sơn tra, Nhục đậu khấu, Mộc hương, Đẳng sâm, Cam thảo, Hoàng liên, Hoài sơn, Thần khúc, Trần bì.	Uông
82	Bạch truật, Đẳng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uông
83	Bạch truật, Đẳng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Cát cánh), (Thần khúc).	Uông
84	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đăng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đẳng sâm.	Uông
85	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đẳng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Uông
86	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đẳng sâm, Nhục đậu khấu.	Uông
87	Bạch truật, Phục thân/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo)	Uông
88	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đẳng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	Uông
89	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.	Uông
90	Cam thảo, Bạch truật, Gừng khô, Mạch nha, Phục linh, Bán hạ chế, Đẳng sâm, Hậu phác, Chi thực, Ngô thù du.	Uông
91	Cam thảo, Đẳng sâm, Dịch chiết men bia.	Uông
92	Cát lâm sâm, Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uông
93	Chè dây.	Uông
94	Chi thực, Nhân sâm/Đẳng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.	Uông

Handwritten signature and initials

STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
95	Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uông
96	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Liên nhục, Đại táo, Gừng tươi.	Uông
97	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biên đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uông
98	Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chi thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.	Uông
99	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uông
100	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uông
101	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uông
102	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khô sâm, Ô tặc cốt.	Uông
103	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uông
104	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uông
105	Men bia ép tinh chế.	Uông
106	Mộc hoa trắng.	Uông
107	Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Uông
108	Nghệ vàng.	Uông
109	Ngưu nhĩ phong, La liêu.	Uông
110	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biên đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uông
111	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nổi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uông
112	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uông
113	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uông
114	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uông
115	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uông
116	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uông
117	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uông
118	Tỏi, Nghệ.	Uông
119	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uông
120	Vàng đắng, Mật heo	Uông
121	Vỏ mù u, Mai mực, Nghệ.	Uông
122	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uông
123	Xuyên tâm liên.	Uông

to say key

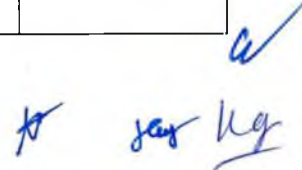
STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
	V. Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm	
124	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống
125	Đan sâm, Tam thất, Băng phiến.	Uống
126	Đan sâm, Tam thất.	Uống
127	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống
128	Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đâu tương lên men.	Uống
129	Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
130	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống
131	Đương quy, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
132	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trần châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.	Uống
133	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống
134	Hoàng bá, Khiêm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống
135	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi.	Uống
136	Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen.	Uống
137	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trình nữ).	Uống
138	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống
139	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống
140	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống
141	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống
142	Tâm sen, Thảo quyết minh, Táo nhân.	Uống
143	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bồ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô.	Uống
144	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỳ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống
145	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
146	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống

Handwritten signature

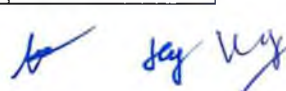
STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
	VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế	
147	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bồi mẫu, Cam thảo, Đương quy, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đầu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Từ tô, Từ uyển, Ý dĩ.	Uông
148	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bồi mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uông
149	Bách bộ, Sa sâm, Ma hoàng, Tỳ bà, Lá bạc hà, Phục linh, Mơ muối, Bán hạ, Cam thảo, Mạch môn, Cát cánh, Tang bạch bì, Tinh dầu bạc hà.	Uông
150	Bách bộ.	Uông
151	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Cam thảo, (Mơ muối/Ô mai), (Bạc hà), (Tinh dầu bạc hà), (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uông
152	Cát cánh, Kinh giới, Từ uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uông
153	Cát cánh, Từ uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Kinh giới.	Uông
154	Lá thường xuân.	Uông
155	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bồi mẫu, Trần bì.	Uông
156	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uông
157	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bồi mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uông
158	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uông
159	Sinh địa, Bồi mẫu, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Huyền sâm, Bạc hà, Mạch môn, Bạch thược.	Uông
160	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bồi mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uông
161	Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.	Uông
162	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà, Mật ong.	Uông
	VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí	
163	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Kinh giới, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vàng đen.	Uông
164	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uông
165	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uông
166	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uông

Handwritten signature

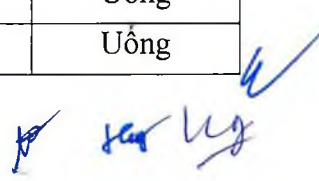
STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
167	Linh chi, Đương quy.	Uông
168	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỳ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uông
169	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uông
170	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao Ban long).	Uông
171	Nhân sâm, Tam thất.	Uông
172	Nhục thung dung, Thục địa, Phục linh, Cửu thái tử, Ngưu tất, Ngũ vị tử, Nhục quế, Sơn dược /Hoài sơn, Thạch học, Thỏ ty tử, Sơn thù, Xa tiên tử, Mẫu đơn bì.	Uông
173	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uông
174	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cô chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.	Uông
175	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uông
176	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ sừng/Khiêm thực, Thạch học, Phân tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uông
177	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiên tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uông
	VIII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết	
178	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiên tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uông
179	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu	Uông
180	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uông
181	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uông
182	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Uông
183	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương quy, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uông
184	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uông
185	Đương quy di thực.	Uông
186	Đương quy, Hoàng kỳ.	Uông
187	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uông
188	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uông
189	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uông



STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
190	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uông
191	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Uông
192	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, (Ngưu tất), (Bạch quả), (Đào nhân), (Cát cánh).	Uông
193	Huyết giác.	Uông
194	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe, (Bạch truật).	Uông
195	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thô miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uông
196	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uông
197	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uông
198	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uông
199	Tam thất.	Uông
200	Thô miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đông, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uông
201	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uông
202	Thục địa, Hoài Sơn, Thạch斛, Tỳ giải, Táo nhục, Khiêm thực.	Uông
203	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch斛, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uông
204	Tô mộc.	Uông
205	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Uông
206	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uông
207	Xuyên khung, Tân giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uông
208	Xuyên khung, Xích thược, Sinh địa, Đào nhân, Hồng hoa, Sài hồ, Cam thảo, Cát cánh, Chi xác, Đương quy, (Ngưu tất).	Uông
IX. Nhóm thuốc điều kinh, an thai		
209	Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uông
210	Hoài sơn, Thục địa, Trữ ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uông
211	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uông
212	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uông
213	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uông
214	Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Ích mẫu, Đương quy, Đảng sâm.	Uông



STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
	X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan	
215	Bạch chi, Đinh hương.	Dùng ngoài
216	Bạch chi, Phòng phong, Hoàng cầm, Kế đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uông
217	Bạch chi, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uông
218	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù./Sơn thù du, Thạch quyết minh/Thảo quyết minh, (Trạch tả).	Uông
219	Bạch tật lê, Mẫu đơn bì, Sơn thù, Bạch thược, Đương quy, Thạch quyết minh, Câu kỷ tử, Hoài sơn, Thục địa, Cúc hoa, Phục linh, Trạch tả.	Uông
220	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	Uông
221	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo.	Uông
222	Tân di/Tân di hoa, Cáo bản, Bạch chi, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uông
223	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uông
224	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uông
225	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà.	
226	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Uông
227	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chi, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uông
	XI. Nhóm thuốc dùng ngoài	
228	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài
229	Dầu gừng.	Dùng ngoài
230	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài
231	Lá xoài.	Dùng ngoài
232	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).	Dùng ngoài
233	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
234	Ô đầu, Địa liên, Tào giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên.	Dùng ngoài
235	Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài
236	Trâu không.	Dùng ngoài
	XII. Nhóm thuốc khác	
237	Bột bèo hoa dâu.	Uông
238	Cao khô lá dâu tằm.	Uông



STT	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
239	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống
240	Hải sâm.	Uống
241	Ngũ vị tử.	Uống
242	Phân hoa cải dậu.	Uống

Ghi chú:**1. Đối với danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm, vắc xin**

1.1. Thuốc có cách ghi danh pháp khác với cách ghi tên hoạt chất tại Cột (2) và cách ghi này được ghi tại các tài liệu chuyên ngành về dược (như Dược điển, Dược thư Quốc gia và các tài liệu khác) thì vẫn thuộc danh mục (Ví dụ: Paracetamol hay Acetaminophen; Acyclovir hay Aciclovir; Cefuroxime hoặc Cefuroxim; Sodium hay Natri; Hydrochloride hoặc Hydroclorid ...)

1.2. Trường hợp hoạt chất tại cột thành phần/hoạt chất không ghi gốc muối thì các thuốc có dạng muối khác nhau của hoạt chất này sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại cột nồng độ, hàm lượng (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.

1.3. Trường hợp thuốc không ghi dạng bào chế, hàm lượng/nồng độ cụ thể thì áp dụng cho tất cả các dạng bào chế, hàm lượng/nồng độ được cấp phép lưu hành.

1.4. Đối với các thuốc ghi nồng độ: thì áp dụng cho mọi thể tích, khối lượng, quy cách đóng thuốc khi quy đổi có cùng nồng độ đã được ghi trong danh mục.

1.5. Đối với các thuốc ghi tên chung (như: Dung dịch thẩm phân màng bụng, Orezol, Acid amin): áp dụng cho tất cả các sản phẩm, chế phẩm trên thị trường có thành phần khác nhau nhưng cùng tên chung, cùng tác dụng điều trị.

1.6. Dạng muối, acid tổ hợp được đặt trong ngoặc đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) được hiểu là các muối, acid tổ hợp này không tính trong nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) mà chỉ là dạng muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính được sử dụng trong bào chế. Nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo dạng của hoạt chất chính ở ngoài ngoặc. Ví dụ:

- Dexamethason phosphat (natri): hàm lượng dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 4mg/ml sẽ tính theo Dexamethason phosphat nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Dexamethason natri phosphat.

- Cefotaxim (natri): hàm lượng bột pha tiêm ghi tại cột (5) là 250mg, 500mg, 1g sẽ tính theo cefotaxim nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Cefotaxim natri.

1.7. Dạng muối, acid tổ hợp đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) không đặt trong ngoặc được hiểu là nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo cả muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính. Ví dụ:

- Ephedrin hydroclorid: nồng độ dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 30mg/ml sẽ tính theo Ephedrin hydroclorid.

- Sulfacetamid natri: nồng độ thuốc nhỏ mắt ghi tại cột (5) là 10% sẽ tính theo Sulfacetamid natri.

1.8. Đối với các thuốc có ghi dạng muối, acid tổ hợp (gồm cả dạng muối được ghi trong ngoặc hoặc ghi cạnh tên hoạt chất chính) được hiểu là thuốc có thành phần

chính và dạng muối được sử dụng trong bào chế tương ứng. Ví dụ:

- Cefotaxim (natri): thuốc sử dụng muối Cefotaxim natri.
- Ephedrin hydroclorid: thuốc sử dụng muối Ephedrin hydroclorid.

1.9. Đối với vắc xin: Áp dụng cho tất cả các vắc xin cùng loại (cùng tác dụng phòng bệnh) được Bộ Y tế cấp phép lưu hành.

1.10. Đường dùng thuốc trong danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm, vắc xin thống nhất như sau:

- Uống bao gồm tất cả các đường dùng để uống;
- Tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền, truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm hoặc truyền vào các khoang của cơ thể;
- Dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi ngoài da, xoa ngoài da, dán ngoài da, xịt ngoài da, thuốc rửa, bôi vào niêm mạc;
- Hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít (dung dịch, hỗn dịch, bột dùng để hít), khí dung;
- Nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt;
- Nhỏ tai bao gồm các thuốc nhỏ tai;
- Nhỏ mũi bao gồm thuốc nhỏ mũi, xịt mũi;
- Đường dùng khác được ghi cụ thể trong Danh mục đối với một số thuốc có đường dùng, dạng dùng đặc biệt.

2. Đối với danh mục thuốc hóa dược có chứa thành phần dược liệu, thuốc cổ truyền

2.1. Các thành phần có dấu gạch chéo “/” là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn “()” là thành phần có thể gia, giảm. Ví dụ: Thành phần ghi trong danh mục: Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì), các thuốc tương ứng có thể có thành phần:

- Mật ong, Nghệ.
- Cao mật heo, Nghệ.
- Mật ong, Nghệ, Trần bì.
- Cao mật heo, Nghệ, Trần bì.

2.2. Đường dùng thuốc trong danh mục thuốc hóa dược có chứa thành phần dược liệu thống nhất theo quy định tại khoản 1.10

2.3. Đường dùng thuốc trong danh mục thuốc cổ truyền thống nhất như sau:

- Đường uống bao gồm uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;
- Đường dùng ngoài bao gồm bôi, xoa ngoài, dán trên da, phun, xịt ngoài da, ngâm, xông.

Handwritten signatures and initials in blue ink.